TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2025/DS-ST
Ngày: 25-8-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Lê Diễm Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hồng Hải

2. Bà Nguyễn Thị Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:* Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 526/2024/TLST-DS ngày 09/10/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 447/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đoàn Minh T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 1, đường D1, phường L, (trước đây là phường L, Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn P; địa chỉ: 44/24 N, phường L (trước đây là phường L, Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh *(ông P có mặt)*.

- *Bị đơn*: Bà Võ Thị Ngọc A, sinh năm 1975

Địa chỉ: 226/39 S, phường Q (trước đây là Phường E, quận R), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Đức T2, sinh năm 1989; địa chỉ: 30 T3, phường Q (trước đây là Phường E, quận R), Thành phố Hồ Chí Minh *(ông T2 có mặt)*.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Hoàng H

Địa chỉ: Số 1, đường D1, phường L, (trước đây là phường L, Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hà: Ông Nguyễn P; địa chỉ: 44/24 N, phường L (trước đây là phường L, Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh *(ông P có mặt)*.

2/ Ông Đàm Văn H2, sinh năm 1970

Địa chỉ: 226/39 S, phường Q (trước đây là Phường E, quận R), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoạt: Ông Lê Đức T2, sinh năm 1989; địa chỉ: 30 T3, phường Q (trước đây là Phường E, quận R), Thành phố Hồ Chí Minh *(ông T2 có mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 28/11/2022, ông Đoàn Minh T (sau đây gọi là nguyên đơn) cho bà Võ Thị Ngọc A (sau đây gọi là bị đơn) vay số tiền 999.999.998 đồng (chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng) theo lệnh chuyển tiền vào lúc 9 giờ 29 phút 58 giây và 9 giờ 31 phút 47 giây. Ngày 01/03/2022 nguyên đơn cho bà Võ Thị Ngọc A vay thêm 499.999.999 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng) theo lệnh chuyển tiền lúc 14 giờ 24 phút 30 giây. Tổng số tiền nguyên đơn đã cho bị đơn vay là 1.499.999.997 đồng (một tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi bảy đồng). Lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 1%/tháng (thỏa thuận miệng). Tiền lãi tạm tính đến ngày 28/07/2024 là:

+ Lãi suất của khoản vay: 999.999.998đ x 1**%** x 17 tháng = 169.999.999 đồng, làm tròn là: 170,000,000 đồng *(Một trăm bảy mươi triệu đồng)*.

+ Lãi suất của khoản vay: 499.999.999đ x 1% x 14 tháng 27 ngày = 74.499.997 đồng làm tròn là: 74.500.000 đồng *(Bảy mươi bốn triệu, năm trăm đồng)*.

Tổng tiền lãi là: 244,500,000 đồng *(Hai trăm bốn mươi bốn* triệu *năm trăm nghìn đồng)*.

Tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến 28/7/2024 nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là: 1.499.999.997 đồng+ 244.500.00 đồng = 1.744.499.997 đồng, làm tròn là 1.744.500.000 đồng *(Một tỷ,bảy trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).*

Đây là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn và bà H trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả cho ngyên đơn toàn bộ số tiền gốc là 1.499.999.997 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 28/7/2024 là 244.500.000 đồng và số tiền lãi phát sinh cho đến khi Tòa án ra bản án hoặc quyết định có hiệu lực.

Việc bị đơn khai đã chuyển trả tiền lãi cho nguyên đơn thông qua ông Nguyễn Khắc Bảo T4, nguyên đơn không đồng ý vì hai bên không thỏa thuận việc trả tiền lãi thông qua người thứ 3. Mặt khác, các nội dung mà bị đơn chuyển tiền cho ông T4 đều không liên quan đến số tiền bị đơn nợ của nguyên đơn. Đối với hợp đồng ủy quyền như đại diện bị đơn trình bày cũng không liên quan đến việc bị đơn nợ tiền nguyên đơn. Thực tế các bên chưa thực hiện nội dung như ủy quyền và thời hạn ủy quyền cũng

đã hết. Nguyên đơn không đồng ý việc cấn trừ tiền như đại diện của bị đơn trình bày vì nguyên đơn không nhận được khoản tiền lãi nào do bị đơn trả.

- Với tư cách là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Hoàng H , ông Nguyễn P trình bày: Số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay mượn là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn và bà H nên bà H thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

Bị đơn, bà Võ Thị Ngọc A và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Đức T2 trình bày:

Bà Võ Thị Ngọc A xác nhận có vay mượn tiền của ông Đoàn Minh T với số tiền 1.500.000.000 đồng. Bị đơn được ông Nguyễn Khắc Bảo T4 giới thiệu để vay mượn tiền của ông Đoàn Minh T . Hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất vay 10%/tháng và trả lãi thông qua ông T4. Sau khi vay mượn, bị đơn có trả tiền lãi mỗi tháng vào tài khoản của ông T4 từ tháng 12/2022 đến tháng 6/2023. Các lần chuyển khoản trả lãi vào tài khoản của ông T4, chỉ ghi nội dung là chuyển tiền cho T4. Sau đó có khó khăn nên không trả lãi nữa. Số tiền trả lãi này thực hiện bằng cách chuyển vào tài khoản của ông T4 và có 01 lần đưa tiền trực tiếp, 02 lần chuyển từ tài khoản của nhân viên bị đơn. Số tiền vay mượn này chồng bị đơn là ông Đàm Văn H2 có biết và đây là nợ chung của vợ chồng bà Võ Thị Ngọc A và ông Đàm Văn H2. Bị đơn đồng ý cùng với ông H2 liên đới trả số tiền nợ gốc. Đối với số tiền lãi, do bị đơn đã trả với lãi suất 10%/tháng nên đề nghị tính theo lãi suất 1%/tháng, số tiền chênh lệch lãi đã trả đề nghị cấn trừ vào tiền nợ gốc. Việc bị đơn trả tiền lãi cho ông T4 là theo thỏa thuận miệng của các bên. Hiện tại bị đơn chưa trả tiền gốc mà chỉ trả tiền lãi. Số tiền lãi bị đơn đã trả thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản của ông Nguyễn Khắc Bảo T4 là 643.000.000 đồng. Tất cả các lần đều chỉ ghi là chuyển tiền, không ghi nội dung trả lãi cho nguyên đơn và cũng không có văn bản nào thỏa thuận chuyển trả lãi cho nguyên đơn thông qua ông T4. Trước đây, bị đơn quen biết ông T4 do ông T4 là người tư vấn pháp lý cho công ty của bị đơn. Tuy nhiên hiện nay bị đơn không biết ông T4 ở đâu, cũng không liên hệ được với ông T4. Đối với hợp đồng ủy quyền do Văn phòng công chứng Chu Thành Chương chứng nhận ngày 01/03/2023, trong đó bà A và ông H2 ủy quyền cho ông T4 và nguyên đơn nên ông T4 và nguyên đơn cũng có liên quan nhau. Nội dung ủy quyền chưa thực hiện, bất động sản cũng vẫn còn đang thế chấp ngân hàng. Bị đơn thống nhất với số tiền lãi mà bên nguyên đơn đã tính. Tuy nhiên, do đã trả lãi nên đề nghị trừ tiền lãi nguyên đơn tính vào số tiền bị đơn đã trả cho ông T4, số trả dư còn lại sẽ trừ vào tiền gốc. Sau khi cấn trừ xong, số nợ gốc còn lại bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn nhưng trả như thế nào thì hiện tại chưa có phương án cụ thể vì chưa có nguồn tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đàm Văn H2, do ông Lê Đức T4 đại diện trình bày: Ông H2 xác nhận có biết việc vợ ông là bà Võ Thị Ngọc A vay mượn tiền của nguyên đơn và xác nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Ông H2 đồng ý cùng bị đơn liên đới trả nợ. Tuy nhiên, đối với số tiền lãi, đề nghị tính lại như phần trình bày của bị đơn ở trên.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bị đơn và chồng là ông H2 đều xác nhận là nợ chung và đồng ý liên đới trả nợ nên nguyên đơn bổ sung yêu cầu, yêu cầu cả bị đơn và ông Đàm Văn H2 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn. Hai bên có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Tuy nhiên nguyên đơn

điều chỉnh lại mức lãi là 10%/năm, tức 0,833%/tháng cho phù hợp quy định của pháp luật. Nguyên đơn xác định không có việc thỏa thuận lãi 10%/tháng và không thỏa thuận trả lãi qua ông T4 như bị đơn khai. Nguyên đơn không nhận được khoản tiền lãi nào từ ông T4 nên không chấp nhận việc bị đơn đề nghị cấn trừ khoản tiền chuyển cho ông T4 vì nguyên đơn không thỏa thuận việc này và việc bị đơn vay tiền của người này nhưng trả cho người khác là không hợp lý. Nguyên đơn có thiện chí nên không tính lãi quá hạn. Nguyên đơn chưa nhận được khoản tiền gốc và lãi nào từ bị đơn. Về hợp đồng ủy quyền mà bị đơn khai là giao dịch khác, không liên quan đến việc vay mượn tiền này và hợp đồng cũng đã hết hiệu lực, không còn giá trị thực hiện nữa. Hiện tại nguyên đơn không biết ông T4 ở đâu. Ông T4 chỉ giới thiệu, sau đó tự nguyên đơn và bị đơn giao dịch vay mượn với nhau.

Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi như sau :

-Đối với khoản vay 999.999.998 đồng, làm tròn thành 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, thời gian tính lãi từ ngày chuyển khoản từ ngày 28/11/2022 đến 25/8/2025 là 32 tháng 26 ngày nhưng tính chẵn 32 tháng: 1.000.000.000 đồng x 0,833% x 32 tháng = 266.560.000 đồng.

-Đối với khoản vay 499.999.999 đồng, làm tròn thành 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời gian tính lãi từ 1/3/2023 đến 25/8/2025 là 29 tháng 23 ngày nhưng tính chẵn 29 tháng: 500.000.000 đồng x 0,833% x 29 tháng = 120.785.000 đồng.

Tổng tiền lãi là: 387.345.000 đồng. Cả gốc và lãi yêu cầu bị đơn và ông Đàm Văn H2 phải trả là: 1.500.000.000 đồng + 387.345.000 đồng = 1.887.345.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Hoàng H , do ông Nguyễn P đại diện trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Đức T2 trình bày: Bị đơn xác nhận có vay mượn tiền theo hai hợp đồng vay tiền như nguyên đơn trình bày và còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng, chưa trả. Hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng và trả thông qua ông T4 nhưng không có ghi vào hợp đồng. Đề nghị trừ số tiền 643.000.000 đồng tiền lãi đã chuyển cho ông T4 vào tiền lãi và gốc còn lại. Đây là nợ chung của vợ chồng nên ông H2 đồng ý liên đới cùng bị đơn trả cho nguyên đơn. Tại hợp đồng ủy quyền ngày 01/3/2023 có tên ông T4 và có ghi *chúng tôi đã đọc và đồng ý* nên ông T4 và nguyên đơn phải có liên quan nhau. Bị đơn đồng ý làm tròn số tiền nợ gốc thành 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và đồng ý về thời gian tính lãi cũng như lãi suất và số tiền lãi đã điều chỉnh của nguyên đơn. Hiện bị đơn không biết ông T4 ở đâu, chỉ biết ở Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không có địa chỉ cụ thể cũng không liên hệ được với ông T4. Bị đơn không có chứng cứ về việc thỏa thuận trả lãi qua ông T4 do các bên chỉ thỏa thuận miệng. Sau khi cấn trừ tiền đã trả vào tiền nợ lãi và gốc, số tiền còn lại bị đơn sẽ trả cho nguyên dơn trong thời hạn 12 tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đàm Văn H2 do ông Lê Đức T2 đại diện trình bày: Thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thủ tục cấp tống đạt thực hiện đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc của 2 hợp đồng vay là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 28/11/2022 (đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng), và từ ngày 01/3/2025 (đối với số tiền vay 500.000.000 đồng). Bị đơn thừa nhận các khoản vay, số tiền vay như nguyên đơn yêu cầu. Bị đơn khai đã trả tiền lãi với lãi suất 10%/tháng thông qua trung gian là ông Tùng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận này. Căn cứ vào các hợp đồng vay tiền ký giữa nguyên đơn và bị đơn, căn cứ các giao dịch chuyển khoản, sao kê giao dịch mà nguyên đơn chuyển khoản bị đơn cho thấy các bên có quan hệ vay mượn tài sản, phù hợp quy định. Các bên có năng lực dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng nên có hiệu lực. Bị đơn thừa nhận khoản vay như các hợp đồng nên yêu cầu về nợ gốc của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu lãi suất 10%/năm là phù hợp, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông Đoàn Minh T có đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Ngọc Anh. Do bị đơn có nơi cư trú tại 226/39 S, phường Q (trước đây là Phường E, quận R), Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung yêu cầu, yêu cầu cả bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chồng bị đơn) là ông Đàm Văn H2 liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Xét thấy việc bổ sung không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa.

[1.3] Về sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa: Do Tòa án có thu thập tài liệu chứng cứ nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu buộc bị đơn - bà Võ Thị Ngọc A và chồng là ông Đàm Văn H2 phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Căn cứ hợp đồng vay tiền được Văn phòng công chứng Dương Đức Hiếu chứng nhận ngày 06/4/2023 thể hiện nội dung: Ông Đoàn Minh T có cho bà Võ Thị Ngọc A vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật, thanh toán một lần tiền vay và tiền lãi (nếu có) ngay sau khi chấm dứt thời hạn vay. Tại trang 2 của hợp đồng này có dòng chữ viết tay: *Hôm nay, ngày 02/10/2023, hai bên thống nhất gia hạn hợp đồng này thêm 30 ngày, tức là đến 06/11/2023, các khoản khác trong hợp đồng không thay đổi*. Phía đưới có chữ ký và tên Võ Thị Ngọc A . Căn cứ bảng kê chuyển khoản ngày 28/11/2022 thì nguyên đơn có chuyển vào tài khoản số 31710000021300 cho bị đơn 02 lần, mỗi lần chuyển 499.999.999 đồng, tổng cộng là 999.999.998 đồng. Bị đơn đồng ý làm tròn số tiền 999.999.998 đồng mà nguyên đơn chuyển cho bị đơn vay thành 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và xác nhận chưa trả số tiền nợ gốc này. Như vậy, số tiền vay và các nội dung thỏa thuận như nêu trên đã được nguyên đơn và bị đơn xác nhận là đúng, nên có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

[2.1.2] Căn cứ hợp đồng vay tiền (không ghi ngày) có thể hiện nội dung: Ông Đoàn Minh T cho bà Võ Thị Ngọc A vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật, thanh toán một lần tiền vay và tiền lãi (nếu có) ngay sau khi chấm dứt thời hạn vay. Tại mặt sau của hợp đồng vay tiền này có dòng chữ viết tay: *Hôm nay ngày 25 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất gia hạn hợp đồng này thêm 30 ngày, tức là đến ngày 30/9/2023. Các điều khoản khác trong hợp đồng không thay đổi* và *Hôm nay ngày 2/10/2023, thống nhất gia hạn thêm 30 ngày đến 30/10/23*. Phía dưới có chữ ký và tên Đoàn Minh T (Bên A), Võ Thị Ngọc A (bên B). Căn cứ bảng kê chuyển khoản ngày 01/3/2023 thì nguyên đơn có chuyển vào tài khoản số 31710000021300 cho bị đơn số tiền 499.999.999 đồng. Bị đơn đồng ý làm tròn số tiền 499.999.999 đồng mà nguyên đơn chuyển cho bị đơn vay thành 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và xác nhận bị đơn chưa trả số tiền nợ gốc này. Như vậy, số tiền vay và các nội dung thỏa thuận tại hợp đồng vay tiền như nêu trên đã được nguyên đơn và bị đơn xác nhận là đúng, nên có căn cứ xác định bị nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay đến 30/10/2023 nhưng đến nay bị đơn chưa trả khoản nợ gốc này.

Như vậy, có căn cứ xác định tổng số tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ nguyên đơn theo hai hợp đồng vay tiền trên là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. Bà Nguyễn Hoàng H , do ông Nguyễn P đại diện xác nhận số tiền nguyên đơn (nguyên đơn) cho bị đơn vay là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn, bà H và thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H2 cùng xác định khoản nợ trên là nợ chung và cùng đồng ý liên đới trả cho nguyên đơn. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền nợ gốc, buộc bị đơn và ông Đàm Văn H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 1.500.000.000 000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận bằng lời nói lãi suất vay của cả hai hợp đồng là 10%/tháng và trả tiền lãi thông qua ông T4. Sau khi vay mượn, bị đơn có trả tiền lãi mỗi tháng vào tài khoản của ông T4 từ tháng 12/2022 đến tháng 6/2023 tổng cộng là 643.000.000 đồng. Các lần chuyển khoản trả lãi vào tài khoản của ông

T4, chỉ ghi nội dung là "chuyển tiền cho T4" không ghi nội dung trả lãi cho nguyên đơn và cũng không có văn bản nào thỏa thuận chuyển trả lãi cho nguyên đơn thông qua ông T4. Do bị đơn đã trả với lãi suất 10%/tháng nên đề nghị tính lại theo lãi suất 1%/tháng, số tiền chênh lệch lãi đã trả đề nghị cấn trừ vào tiền nợ gốc.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn khai có trả lãi với số tiền 643.000.000 đồng thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản của ông Nguyễn Khắc Bảo T4. Tuy nhiên, tại các nội dung giao dịch chuyển khoản chỉ ghi "Chi Ngoc A chuyen T ", không thể hiện nội dung trả tiền lãi cho nguyên đơn. Việc bị đơn khai có thỏa thuận bằng lời nói (thoả thuận miệng) với nguyên đơn về việc trả lãi thông qua ông Tùng, không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn không chứng minh được có việc thỏa thuận này. Mặt khác, nội dung chuyển khoản không thể hiện có liên quan đến số tiền bị đơn vay của nguyên đơn. Cả nguyên đơn và bị đơn đều khai không biết ông T4 hiện tại đang ở đâu nên không có cơ sở triệu tập ông T4. Ngoài ra, tại điều 4 của cả hai hợp đồng vay tiền đều có thỏa thuận về phương thức thanh toán khoản vay: Bên B (tức bên vay) sẽ thanh toán 01 (một) lần cho bên A số tiền vay và tiền lãi (nếu có) ngay sau khi chấm dứt thời hạn vay, không thỏa thuận việc trả lãi hàng tháng như bị đơn khai. Nguyên đơn khẳng định không nhận được khoản tiền lãi nào của bị đơn. Do đó, không có căn cứ chấp nhận cấn trừ số tiền 643.000.000 đồng mà bị đơn khai đã chuyển cho ông T4 vào số tiền nợ gốc và lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả. Trường hợp bị đơn có chứng cứ chứng minh đã chuyển tiền lãi của khoản nợ nêu trên cho ông T4 thì có thể khởi kiện ông T4 bằng vụ án khác.

Ngoài ra, đối với hợp đồng ủy quyền này 01/3/2023 do bị đơn nộp, có nội dung bà Võ Thị Ngọc A và ông Đàm Văn H2 ủy quyền cho ông Đoàn Minh T và ông Nguyễn Khắc Bảo T4 thay mặt liên hệ với Ngân hàng TMCP Đ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ và thanh lý hợp đồng thế chấp đối với tài sản của bị đơn và ông Hoạt đang thế chấp tại Ngân hàng. Ông T2 cho rằng vì ủy quyền cho cả ông T4 nên nguyên đơn và ông T4 phải có liên quan. Tuy nhiên, đại diện nguyên đơn trình bày hợp đồng ủy quyền là giao dịch khác, không liên quan đến hai hợp đồng vay tiền. Xét thấy, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận nội dung ủy quyền này chưa được các bên thực hiện, đến thời điểm hiện tại thì thời hạn ủy quyền đã hết hiệu lực và nội dung ủy quyền cũng không có liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của bị đơn tại 2 hợp đồng vay tiền nêu trên.

Tại Điều 3 của hai hợp đồng vay tiền có ghi "Lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật". Lời khai của nguyên đơn và bị đơn về lãi suất không thống nhất, nguyên đơn khai lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, bị đơn khai lãi suất 10%/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý tính lãi suất 10%/năm, tức tương đương 0,833%/tháng, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và cũng được đại diện bị đơn thống nhất với mức lãi suất, nên có căn cứ chấp nhận mức lãi suất này. Nguyên đơn yêu cầu số tiền lãi như sau:

- Đối với khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng**:** Từ ngày 29/11/2022 đến 25/8/2025 là 32 tháng 26 ngày tính tròn 32 tháng: 1.000.000.000 đồng x 0,833% x 32 tháng = 266.560.000 đồng (1).

- Đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng: Từ ngày 02/3/2023 đến 25/8/2025 là 29 tháng 13 ngày tính tròn 29 tháng: 500.000.000 đồng x 0,833% x 29 tháng = 120.785.000 đồng (2).

Tổng số tiền lãi của cả hai hợp đồng vay tiền (1) + (2): là: 387.345.000 đồng.

Xét số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định nên có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi bà Võ Thị Ngọc A và ông Đàm Văn H2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đoàn Minh Tuấn là: 1.887.345.000 đồng bao gồm nợ gốc: 1.500.000.000 đồng, nợ lãi: 387.345.000 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4] Xét về thời hạn trả nợ: Tại phiên tòa, bị đơn đề nghị trả trong thời hạn 12 tháng nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Xét nguyên đơn đã nhiều lần đồng ý gia hạn thời hạn vay nhưng bị đơn không trả đúng thời hạn cam kết đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên buộc phải trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Ngọc A và ông Đàm Văn H2 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 1.887.345.000 đồng nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.620.350 đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.167.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002374 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4), Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 244**,** Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Đoàn Minh T :

- Buộc bà Võ Thị Ngọc A và ông Đàm Văn H2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đoàn Minh Tuấn số tiền 1.887.345.000 (một tỷ tám trăm tám mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng, bao gồm: tiền nợ gốc: 1.500.000.000 (một tỷ năm

trăm triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/8/2025: 387.345.000 (ba trăm tám mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng. Cụ thể:

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 6/4/2023: Tiền nợ gốc: 1.000.000.000 (một tỷ) đồng; tiền lãi: 266.560.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay tiền (không ghi ngày): Tiền nợ gốc: 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; tiền lãi: 120.785.000 đồng.

-Thời hạn và phương thức thanh toán: Trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Ngọc A và ông Đàm Văn H2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.620.350 (sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi) đồng.

Hoàn trả cho ông Đoàn Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.167.500 (ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002374 ngày 04/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4), Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TANDTP. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV4- TP.HCM;
- THADS TP.HCM
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Lê Diễm Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**